

Số: 195 / DAG - QHCD

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh,**

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á**

- Mã chứng khoán: DAG

- Địa chỉ: Lô 1 CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 024 3734 2888

Fax: 024 3793 8942

- E-mail: cbt@dag.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2023 đã soát xét;
- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2023 đã soát xét;
- Công văn số 194/DAG-QHCD ngày 18/9/2023 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2022 và chênh lệch lợi nhuận sau thuế trước và sau soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/9/2023 tại đường dẫn <https://www.dag.com.vn/danh-muc-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đường Ngọc Diệu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 43
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101099228 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 18 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Việt Thắng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 08/4/2023)
Ông: Nguyễn Xuân Trường	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 06/4/2023)
Ông: Đường Ngọc Diệu	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 02/08/2023)
Ông: Nguyễn Bá Hùng	Phó chủ tịch	(Từ nhiệm từ ngày 01/08/2023)
Ông: Đường Ngọc Diệu	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 06/4/2023)
Ông: Nguyễn Hữu Quân	Thành viên	
Ông: Phạm Quang Huỳnh	Thành viên	
Ông: Bùi Thẩm Châu	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 06/4/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đường Ngọc Diệu	Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Hữu Quân	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 20/01/2023)
Ông: Bùi Thẩm Châu	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 19/01/2023)
Ông: Trần Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 22/03/2023)
Bà: Đỗ Thị Thanh Thủy	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Phạm Thế Hoàng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm từ ngày 08/4/2023)
Bà: Phạm Thị Thúy Hà	Trưởng ban	(Miễn nhiệm từ ngày 06/4/2023)
Ông: Nguyễn Nam Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 06/4/2023)
Bà: Ngô Thị Trang	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận biết trách nhiệm và cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đường Ngọc Diệu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2023



Số: 119/2023/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lập ngày 15 tháng 09 năm 2023, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam theo báo cáo số 677/BCTC/TC/NV8 ngày 18/08/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY theo báo cáo số 189/2023/UHY-BCKT ngày 15/03/2023. Kiểm toán viên các công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Phạm Ngọc Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4493-2019-149-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		429.092.753.316	427.004.503.830
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	6.103.555.635	895.347.723
111	1. Tiền		6.103.555.635	895.347.723
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	27.462.975.327
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	27.462.975.327
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		235.414.798.374	147.266.865.981
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	49.995.737.049	17.813.611.998
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	54.484.062.710	1.642.006.882
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	37.812.328.206	37.562.328.206
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	93.122.670.409	90.248.918.895
140	IV. Hàng tồn kho	09	182.014.680.630	238.349.124.891
141	1. Hàng tồn kho		182.338.636.034	238.349.124.891
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(323.955.404)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.559.718.677	13.030.189.908
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	41.469.576	135.388.933
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.518.249.101	12.894.800.975
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		571.880.281.828	773.352.195.085
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		76.108.161.976	130.174.278.262
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	75.937.860.590	130.003.976.876
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	170.301.386	170.301.386
220	II. Tài sản cố định		11.440.634.581	17.538.188.610
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.591.832.565	17.327.022.538
222	- Nguyên giá		19.063.146.292	26.163.146.292
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.471.313.727)	(8.836.123.754)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	848.802.016	211.166.072
228	- Nguyên giá		3.014.609.854	2.190.109.854
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.165.807.838)	(1.978.943.782)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	299.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	299.000.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	479.502.520.278	619.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		619.000.000.000	619.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(139.497.479.722)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.828.964.993	6.340.728.213
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.828.964.993	6.340.728.213
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.000.973.035.144	1.200.356.698.915

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		479.438.855.262	538.182.593.702
310	I. Nợ ngắn hạn		379.309.169.262	436.916.907.702
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.653.877.112	2.710.911.433
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.865.877.212	2.688.012.140
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.146.265.465	3.047.593.032
314	4. Phải trả người lao động		1.495.484.621	902.888.084
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.961.037.751	951.227.235
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	-	171.477.245
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.988.058.092	26.090.636.139
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	354.223.114.484	387.378.707.869
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.975.454.525	12.975.454.525
330	II. Nợ dài hạn		100.129.686.000	101.265.686.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	129.686.000	129.686.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	100.000.000.000	101.136.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		521.534.179.882	662.174.105.213
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	521.534.179.882	662.174.105.213
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		595.641.120.000	595.641.120.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		595.641.120.000	595.641.120.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.991.921.439	7.991.921.439
415	3. Cổ phiếu quỹ		(19.840.000)	(19.840.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		26.523.606.974	26.523.606.974
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		19.403.239.596	19.403.239.596
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(128.005.868.127)	12.634.057.204
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		12.634.057.204	6.010.542.037
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(140.639.925.331)	6.623.515.167
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.000.973.035.144	1.200.356.698.915

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương

Đỗ Thị Thanh Thủy

Đường Ngọc Diệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	341.180.456.351	351.480.457.508
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		341.180.456.351	351.480.457.508
11	4. Giá vốn hàng bán	23	327.682.665.062	332.908.076.047
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.497.791.289	18.572.381.461
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.667.337.702	6.053.274.242
22	7. Chi phí tài chính	25	151.508.564.463	8.631.895.897
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.005.844.286	8.631.895.897
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.453.932.197	1.775.480.430
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	7.817.004.712	6.375.043.896
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(140.614.372.381)	7.843.235.480
31	11. Thu nhập khác	28	8.105.864	45.467.580
32	12. Chi phí khác	29	33.658.814	77.110.332
40	13. Lợi nhuận khác		(25.552.950)	(31.642.752)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(140.639.925.331)	7.811.592.728
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	1.122.544.186
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(140.639.925.331)	6.689.048.542

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đường Ngọc Diệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(140.639.925.331)	7.811.592.728
	2. Điều chỉnh cho các khoản		146.447.198.904	4.072.702.101
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.281.498.494	1.148.616.056
03	- Các khoản dự phòng		139.821.435.126	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		218.965	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.661.797.967)	(5.707.809.852)
06	- Chi phí lãi vay		12.005.844.286	8.631.895.897
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.807.273.573	11.884.294.829
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(74.669.435.420)	(81.316.556.406)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		56.010.488.857	(47.540.004.775)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(25.938.979.843)	39.617.698.797
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.605.682.577	757.325.915
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.893.425.806)	(8.534.923.804)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.719.625.462)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(48.078.396.062)	(86.851.790.906)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(150.000.000)	(299.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.640.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(23.332.279.700)	(55.439.895.391)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		104.926.138.965	99.810.800.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(113.466.748.664)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		495.640.751	212.116.878
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		87.579.500.016	(69.182.727.177)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		268.465.522.317	459.754.803.748
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(302.758.199.394)	(325.855.610.617)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(34.292.677.077)	133.899.193.131
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.208.426.877	(22.135.324.952)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		895.347.723	50.701.149.855
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(218.965)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>6.103.555.635</u>	<u>28.565.824.903</u>

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương

Đỗ Thị Thanh Thủy

Đương Ngọc Diệu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101099228 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 18 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 1 - CNS - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 595.641.120.000 đồng; tương đương 59.564.112 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Tái chế phế liệu; Hoạt động của trụ sở văn phòng; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức du lịch; Cho thuê xe có động cơ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động Công ty có 33 người đang làm việc (số đầu năm là 47 người).

Cấu trúc doanh nghiệp*Các Công ty con*

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Thành phố Phú Lý, Tỉnh Hà Nam.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Lô số 36 Khu Công nghiệp Tân Tạo, Đường Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	100%	100%

Thông tin về các công ty con của Công ty xem tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ hoạt động được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua, được đầu tư, được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi đầu tư được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------|-------------|
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |
|--------------------|-------------|

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ hoạt động sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạt động được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ hoạt động về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần, thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu) sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hoạt động hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	844.964.547	714.827.854
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.258.591.088	180.519.869
	6.103.555.635	895.347.723

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào công ty con

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 30/06/2023 như sau:

<i>Các Công ty con</i> Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Thành phố Phú Lý, Hà Nam	100%	100%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101099228-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 13/02/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 18/04/2022. Vốn điều lệ: 415 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất các sản phẩm từ nhựa plastic, sản phẩm chịu lửa, các kiện kim loại ...
Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội	100%	100%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102188015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 16/03/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 28/02/2023. Vốn điều lệ: 136 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH PT Đầu tư Thương mại Hà Nội	23.589.544.446	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Thương mại Đại Phát	16.048.114.832	-	-	-
- Công ty TNHH V&H Việt Nam	4.870.000.000	-	16.048.688.725	-
- Công ty Cổ phần Vimeco	-	-	1.764.923.273	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.488.077.771	-	-	-
	49.995.737.049	-	17.813.611.998	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Vật liệu Thế Giới Mới	23.050.386.667	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Vật liệu mới Thủ Đô	20.040.895.027	-	-	-
- PT ASAHIMAS CHEMICAL (AGC VIET NAM) (ASC)	7.468.844.040	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiến Vinh	1.005.000.000	-	62.197.738	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.918.936.976	-	1.579.809.144	-
	54.484.062.710	-	1.642.006.882	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (I)	37.812.328.206	-	37.562.328.206	-
	37.812.328.206	-	37.562.328.206	-

b) Dài hạn

- Công ty TNHH Nhựa Đông Á (ii)	75.937.860.590	-	130.003.976.876	-
	75.937.860.590	-	130.003.976.876	-

c) Phải thu về cho vay các bên liên quan	114.840.341.396	-	167.566.305.082	-
---	------------------------	---	------------------------	---

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(i): Hợp đồng cho vay số 004/DAG-SMW ngày 29/04/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 50.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: từ ngày ký hợp đồng cho đến khi có văn bản thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng này;
- Lãi suất cho vay: 0%;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 37.812.328.206 đồng.

(ii): Hợp đồng cho vay số 001/DAG-NDA ngày 03/01/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 150.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 60 tháng, kể từ ngày 03/01/2020 đến ngày 03/01/2025;
- Lãi suất cho vay: 0%;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 77.028.013.190 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	10.172.737.305	-	2.089.905.905	-
<i>Hợp đồng tiền gửi (i)</i>	<i>10.000.000.000</i>	-	-	-
<i>Các khoản ký cược, ký quỹ khác</i>	<i>172.737.305</i>	-	<i>2.089.905.905</i>	-
- Phải thu khác	82.949.933.104	-	88.159.012.990	-
<i>Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (ii)</i>	<i>21.855.200.402</i>	-	<i>21.829.079.298</i>	-
<i>Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (iii)</i>	<i>21.581.780.705</i>	-	-	-
<i>Công ty TNHH Nhựa Đông Á (iv)</i>	<i>26.655.840.353</i>	-	<i>66.005.812.831</i>	-
<i>Ông Đường Ngọc Diệu (v)</i>	<i>12.750.000.000</i>	-	-	-
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>107.111.644</i>	-	<i>324.120.861</i>	-
	93.122.670.409	-	90.248.918.895	-

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	170.301.386	-	170.301.386	-
	170.301.386	-	170.301.386	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan

	82.842.821.460	-	87.834.892.129	-
--	-----------------------	---	-----------------------	---

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

(i) Gồm các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/HĐTG/PGDTRUNGYEN-DAG ngày 18/11/2021 và số 09DN/2022/HĐTG/PGDTRUNGYEN-DAG ngày 14/04/2022 có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 5%/năm và được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cầm cố số 330N/2021-HĐCC/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ngày 19/11/2021 và số 110N/2022-HĐCC/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ngày 15/4/2022.

(ii) Bao gồm các khoản bù trừ công nợ và lợi nhuận mà Công ty TNHH Smart Window Việt Nam phải nộp về cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

(iii) Bao gồm các khoản bù trừ công nợ và lợi nhuận mà Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á phải nộp về cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

(iv) Bao gồm các khoản bù trừ công nợ và lợi nhuận mà Công ty TNHH Nhựa Đông Á phải nộp về cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

(v) Theo Hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền số 012023/DAG ngày 15/06/2023 với Ông Dương Ngọc Diệu gồm các điều khoản cụ thể sau:

- + Số tiền vay: 15.000.000.000 đồng và được chia thành nhiều lần theo nhu cầu sử dụng của bên đi vay;
- + Mục đích vay: phục vụ công việc cá nhân;
- + Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền;
- + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- + Số dư gốc phải thu về cho vay tại ngày 30/06/2023 là 12.750.000.000 đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	182.338.636.034	(323.955.404)	238.349.124.891	-
	182.338.636.034	(323.955.404)	238.349.124.891	-

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.329.271.003	15.108.432.511	725.442.778	26.163.146.292
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.100.000.000)	-	(7.100.000.000)
Số dư cuối kỳ	10.329.271.003	8.008.432.511	725.442.778	19.063.146.292
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.065.854.216	6.044.826.760	725.442.778	8.836.123.754
- Khấu hao trong kỳ	516.463.554	578.170.884	-	1.094.634.438
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.459.444.465)	-	(1.459.444.465)
Số dư cuối kỳ	2.582.317.770	5.163.553.179	725.442.778	8.471.313.727
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	8.263.416.787	9.063.605.751	-	17.327.022.538
Tại ngày cuối kỳ	7.746.953.233	2.844.879.332	-	10.591.832.565

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/6/2023 là: 10.591.832.565 (tại ngày 31/12/2022 là 17.327.022.538 VND).

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là: 3.531.641.470 VND (tại ngày 31/12/2022 là 3.531.641.470 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.190.109.854	2.190.109.854
- Mua trong kỳ	824.500.000	824.500.000
Số dư cuối kỳ	3.014.609.854	3.014.609.854
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.978.943.782	1.978.943.782
- Khấu hao trong kỳ	186.864.056	186.864.056
Số dư cuối kỳ	2.165.807.838	2.165.807.838
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	211.166.072	211.166.072
Tại ngày cuối kỳ	848.802.016	848.802.016

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là: 484.022.800 VND; (tại ngày 31/12/2022 là 484.022.800 VND).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo trì phần mềm	34.740.031	135.388.933
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.729.545	-
	41.469.576	135.388.933
b) Dài hạn		
- Chi phí cải tạo, sửa chữa	4.704.232.922	6.150.072.543
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	124.330.392	190.005.670
- Các khoản khác	401.679	650.000
	4.828.964.993	6.340.728.213

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Hancorp	981.050.970	981.050.970	282.908.392	282.908.392
- Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp	312.250.000	312.250.000	-	-
- IVICT (SINGAPORE) PTE.LTD	-	-	2.206.600.000	2.206.600.000
- Phải trả các đối tượng khác	360.576.142	360.576.142	221.403.041	221.403.041
	1.653.877.112	1.653.877.112	2.710.911.433	2.710.911.433

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH Danpla Việt Nam	1.445.877.744	2.649.627.664
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	-	27.339.020
- Công ty TNHH Palm Forest Việt Nam	-	11.045.456
- Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	419.999.468	-
	1.865.877.212	2.688.012.140

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	143.143.804	143.143.804	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	235.935	235.935	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.687.484.217	-	-	-	2.687.484.217
- Thuế thu nhập cá nhân	-	77.719.125	103.337.751	78.252.305	-	102.804.571
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	58.764.525	134.110.764	58.764.525	-	134.110.764
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	223.625.165	3.000.000	4.759.252	-	221.865.913
	-	3.047.593.032	383.828.254	285.155.821	-	3.146.265.465

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.854.556.270	742.136.325
- Trích trước chi phí kiểm toán	106.481.481	209.090.910
	1.961.037.751	951.227.235

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nhận trước tiền cho thuê văn phòng	-	171.477.245
	-	171.477.245

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	264.944.442	251.242.134
- Bảo hiểm y tế	282.054.126	128.874.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.441.059.524	25.710.520.005
<i>Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam</i>	<i>641.250.000</i>	<i>641.250.000</i>
<i>Phải trả cho cổ đông lẻ</i>	<i>18.396.699</i>	<i>18.396.699</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>711.352.825</i>	<i>711.352.825</i>
<i>Thù lao cho các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát</i>	<i>70.060.000</i>	<i>313.200.000</i>
<i>Ông Đường Ngọc Diệu</i>	<i>-</i>	<i>7.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á</i>	<i>-</i>	<i>17.026.320.481</i>
	1.988.058.092	26.090.636.139
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	129.686.000	129.686.000
	129.686.000	129.686.000
c) Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	-	24.026.320.184

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Biên động trong kỳ	386.526.707.869	386.526.707.869	268.466.607.474	300.770.200.859	354.223.114.484	354.223.114.484
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	29.944.042.332	29.944.042.332	29.949.876.399	30.113.368.623	29.780.550.108	29.780.550.108
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (2)	104.944.979.241	104.944.979.241	93.187.845.628	113.226.005.446	84.906.819.423	84.906.819.423
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (3)	9.928.712.960	9.928.712.960	801.266.840	801.266.840	9.928.712.960	9.928.712.960
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)	69.813.901.572	69.813.901.572	60.240.099.318	60.204.000.891	69.849.999.999	69.849.999.999
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (5)	34.827.026.451	34.827.026.451	53.758.439.890	73.355.964.683	15.229.501.658	15.229.501.658
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long (6)	19.962.045.313	19.962.045.313	20.852.079.399	19.963.594.376	20.850.530.336	20.850.530.336
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long (7)	3.106.000.000	3.106.000.000	-	3.106.000.000	-	-
- Ông Nguyễn Bá Hùng (8)	114.000.000.000	114.000.000.000	9.677.000.000	-	123.677.000.000	123.677.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	852.000.000	852.000.000	-	852.000.000	-	-
- Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (9)	852.000.000	852.000.000	-	852.000.000	-	-
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	101.136.000.000	101.136.000.000	-	1.136.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (9)	1.136.000.000	1.136.000.000	-	1.136.000.000	-	-
- Ông Phạm Ngọc Hình (10)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
	101.136.000.000	101.136.000.000	-	1.136.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	387.378.707.869	387.378.707.869	268.466.607.474	301.622.200.859	354.223.114.484	354.223.114.484

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>101.136.000.000</u>	<u>101.136.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>
c) Các khoản vay là các bên liên quan (<i>Xem thông tin chi tiết tại <u>Thuyết minh</u></i>)	<u>214.000.000.000</u>	<u>214.000.000.000</u>	<u>9.677.000.000</u>	<u>223.677.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Theo Hợp đồng vay số 01/2022/7610660/HĐTD ngày 12/09/2022 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng kỳ được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/1623476/HĐBĐ, số công chứng 8263, quyền số 01-2019/TP/CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/9/2019 giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và ngân hàng (thế chấp tài sản; gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, Hà Nam); Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/1623476/HĐBĐ tháng 02 năm 2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (thế chấp 01 Máy đùn nhựa dùng để sản xuất tấm trần thả bằng nhựa PVC); Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2019/1623476/HĐBĐ ngày 31/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (thế chấp Máy nghiền Fomex);
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 29.780.550.108 đồng.

(2) Theo Hợp đồng vay số CGY/000144/22 ngày 13/07/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Cầu Giấy gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động; bảo lãnh, mở LC, tài trợ cho việc nhập khẩu, mua bán, thanh toán cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Hạn mức vay: 85.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: Khoản tin dụng sẽ được duy trì cho đến khi Ngân hàng có thông báo về việc rà soát cho khách hàng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Tài sản đảm bảo gồm 02 bất động sản. Bất động sản 01 là quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ văn phòng tầng 9 tháp Tây, Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng, Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 730500, số vào sổ cấp GCN: CS15796 do Sở Tài Nguyên và môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 04/7/2016. Bất động sản số 02 là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 61, 154 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số BB 968058, số vào sổ cấp GCN: CH00098 do UBND Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/05/2010;



Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

+ Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 84.906.819.423 đồng.

(3) Theo Hợp đồng vay số 226/2021/HĐTD/BTL/01 ngày 16/12/2021 và đề nghị hỗ trợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ kèm phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 30/06/2023 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong gồm các điều khoản cụ thể như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

+ Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng;

+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Gia hạn mỗi khi ước nhận nợ tới đa 12 tháng tính từ thời điểm đến hạn;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;

+ Phương thức đảm bảo nợ vay: Đảm bảo bởi Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số 9228922800A ngày 14/04/2022, số tiền 5 tỷ đồng;

+ Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 9.928.712.960 đồng.

(4) Theo Hợp đồng vay số 2460422-1186228-01-SME ngày 28/04/2022 và thông báo cấp hạn mức số 2604/2023/VPBANK - DAG ngày 26/04/2023 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội gồm các điều khoản cụ thể như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

+ Hạn mức vay: 120.000.000.000 đồng;

+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng giữa hai bên;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất được quy định cụ thể .rong Khế ước nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;

+ Phương thức đảm bảo nợ vay: Số tiết kiệm tiền gửi tại VPBank số TV4447951 gửi ngày 20/04/2023 của Ông Nguyễn Bá Hùng, số tiền gửi là 60 tỷ đồng;

+ Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 69.849.999.999 đồng.

(5) Theo Hợp đồng vay số VN121000928-011/2022-HDCVHM/WB VN101 ngày 31/05/2023 của Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm gồm các điều khoản cụ thể như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

+ Hạn mức vay: 28.000.000.000 đồng;

+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;

+ Phương thức đảm bảo nợ vay: Đảm bảo bởi hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 101-2021-02-HDTC/DN/006 ngày 04/02/2021, Hợp đồng thế chấp tiền gửi số 013/2023-HĐTCTG/WBVN101-NDA ngày 31/05/2023, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị 011/2023-HĐTCMMTB/WBVN-101-NDA ngày 31/05/2023, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị 012/2023-HĐTCMMTB/WBVN-101-NDA ngày 31/05/2023;

+ Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 15.229.501.658 đồng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(6) Theo Hợp đồng vay số 26DN/2023-HĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ngày 04/04/2023 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long - PGD Trung Yên gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Hạn mức vay: 50.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Đảm bảo bởi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, phurong tien vận tải dưới 09 chỗ thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty, cô đong (sở hữu tối thiểu 10% vốn điều lệ). Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 330DN/2021-HĐCC/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ngày 19/11/2021, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 110N/2022-HĐCC/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ngày 15/04/2022;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 20.850.530.336 đồng.

(7) Theo Hợp đồng vay số 202126179145 ngày 23/06/2022 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01 ngày 14/03/2023 của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Hạn mức vay: 15.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Đảm bảo bởi doanh số, báo có từ hoạt động kinh doanh của Công ty tại tài khoản thanh toán số 020086777666 mở tại Sacombank - Chi nhánh Thăng Long với giá trị tối thiểu bằng 150% doanh số giải ngân trong kỳ phát sinh và hàng hóa là hạt nhựa (nguyên liệu nhựa và hóa chất) nhập khẩu trực tiếp qua Sacombank - CN Thăng Long, có giá trị Hóa đơn GTGT tối thiểu 19.300.000.000 đồng;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 0 đồng.

(8) Khoản vay cá nhân ngắn hạn với Ông Nguyễn Bá Hùng bao gồm 2 hợp đồng vay, cụ thể:

- *Hợp đồng thỏa thuận cho mượn tiền số 79A/HĐTT-DAG ngày 27/12/2022 gồm các điều khoản cụ thể như sau:*

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
- + Số tiền vay: 110.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay 0%/năm;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Tín chấp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

- Hợp đồng thỏa thuận cho mượn tiền số 64B/HĐ-HĐ-DAG ngày 03/11/2022 gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
- + Số tiền vay: 4.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay 0%/năm;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Tín chấp.

- Hợp đồng vay tiền số 46A/HĐVT-DAG ngày 07/06/2023 gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Để tất toán khoản vay của Công ty (nợ gốc và lãi) theo Thỏa thuận cấp tín dụng giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy;
- + Số tiền vay: 9.677.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay 2,4%/năm;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Tín chấp.

+ Số dư gốc vay với Ông Nguyễn Bá Hùng tại ngày 30/06.2023 là: 123.677.000.000 đồng.

(9) Theo Hợp đồng vay số 20.TDH.01.120853/HĐTD-SGD ngày 26/04/2020 của Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: để đầu tư 01 Xe ô tô Lexus LX570, màu đen, 8 chỗ đã qua sử dụng, sản xuất năm 2017, xuất xứ Nhật Bản. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Hạn mức vay: 4.260.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 0 đồng.

(10) Khoản vay cá nhân dài hạn của Ông Phạm Ngọc Hình theo Hợp đồng thỏa thuận cho mượn tiền số 21A/DAG-HĐ ngày 27/03/2022 gồm các điều khoản cụ thể như

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
- + Số tiền vay: 100.000.000.000 đồng;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

- + Thời hạn vay: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay 0%/năm;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là: 100.000.000.000 đồng.

d) Thời hạn thanh toán các khoản vay

	Số dư tại	
	30/06/2023	01/01/2023
Thời hạn thanh toán	VND	VND
Dưới 01 năm	354.223.114.484	387.378.707.869
Từ 01 năm đến 02 năm	100.000.000.000	101.136.000.000
	<u>454.223.114.484</u>	<u>488.514.707.869</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	595.641.120.000	7.991.921.439	(19.840.000)	18.763.347.495	25.883.714.873	7.302.149.052	655.562.412.859
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	6.623.515.167	6.623.515.167
Tăng khác	-	-	-	-	-	308.123.238	308.123.238
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	639.892.101	639.892.101	(1.599.730.253)	(319.946.051)
Số dư cuối kỳ trước	595.641.120.000	7.991.921.439	(19.840.000)	19.403.239.596	26.523.606.974	12.634.057.204	662.174.105.213
Số dư đầu kỳ này	595.641.120.000	7.991.921.439	(19.840.000)	19.403.239.596	26.523.606.974	12.634.057.204	662.174.105.213
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(140.639.925.331)	(140.639.925.331)
Số dư cuối kỳ này	595.641.120.000	7.991.921.439	(19.840.000)	19.403.239.596	26.523.606.974	(128.005.868.127)	521.534.179.882

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	127.199.940.000	21,36%	127.199.940.000	21,36%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	60.681.790.000	10,19%	60.681.790.000	10,19%
Các cổ đông khác	407.759.390.000	68,46%	407.759.390.000	68,46%
	595.641.120.000	100%	595.641.120.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	595.641.120.000	595.641.120.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	595.641.120.000	595.641.120.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.564.112	59.564.112
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	59.564.112	59.564.112
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.564.112	59.564.112
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	1.984	1.984
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.984	1.984
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.562.128	59.562.128
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.562.128	59.562.128
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	26.523.606.974	26.523.606.974
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19.403.239.596	19.403.239.596
	45.926.846.570	45.926.846.570

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	78,3	91,5

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	340.710.351.528	351.181.130.014
Doanh thu cung cấp dịch vụ	470.104.823	299.327.494
	341.180.456.351	351.480.457.508

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	327.358.709.658	332.809.616.280
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	98.459.767
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	323.955.404	-
	327.682.665.062	332.908.076.047

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	495.640.751	212.116.878
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn, lãi nhập gốc	97.758.435	315.142.635
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.060.946.016	5.495.692.974
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.992.500	30.321.755
	6.667.337.702	6.053.274.242

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

	6.060.946.016	5.495.692.974
--	----------------------	----------------------

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.005.844.286	8.631.895.897
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.021.490	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	218.965	-
Dự phòng đầu tư vào Công ty con	139.497.479.722	-
	151.508.564.463	8.631.895.897

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	944.412.944	1.362.890.374
Chi phí vật liệu, bao bì	76.160.124	76.160.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.119.542	155.119.542
Thuế, phí và lệ phí	134.110.764	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.658.230	-
Chi phí khác bằng tiền	99.470.593	181.310.384
	1.453.932.197	1.775.480.430

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.163.157.127	2.613.174.496
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.344.066	3.636.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.104.027.100	993.496.514
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	877.007.215	67.694.545
Chi phí khác bằng tiền	2.616.469.204	2.694.041.977
	7.817.004.712	6.375.043.896

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	15.454.545
Thu nhập khác	8.105.864	30.013.035
	8.105.864	45.467.580

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Bù trừ doanh thu và giá trị còn lại từ thanh lý tài sản cố định	551.536	-
Các khoản bị phạt	3.920.681	2.182.898
Điều chỉnh thuế GTGT thuế tài chính	-	16.618.187
Tiền thuê đất Nhà máy Ngọc Hồi năm 2019	-	58.309.247
Chi phí khác	29.186.597	-
	33.658.814	77.110.332

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(140.639.925.331)	7.811.592.728
Các khoản điều chỉnh tăng	8.550.610.546	3.296.821.177
- Chi phí khấu hao ô tô trên 1,6 tỷ	187.708.336	187.708.336
- Chi phí lãi vay không được trừ	7.877.323.838	3.032.002.509
- Các khoản chi phí khác	485.578.372	77.110.332
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.060.946.016)	(5.495.692.974)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.060.946.016)	(5.495.692.974)
Thu nhập tính thuế TNDN	(138.150.260.801)	5.612.720.931
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	1.122.544.186

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.107.570.071	3.976.064.870
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.504.190	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.281.498.494	1.148.616.056
Chi phí dự phòng	323.955.404	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	921.665.445	67.694.545
Chi phí khác bằng tiền	2.853.050.561	2.958.148.855
	9.617.244.165	8.150.524.326

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Ngày 26/07/2023, Công ty đã có Công văn số 158/DAG-QHCD gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc đăng ký thay đổi vốn điều lệ và sửa đổi điều lệ Công ty. Theo đó Công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ sau khi hoàn thành việc phát hành cổ phiếu theo chương trình trình lựa chọn người lao động. Phần vốn điều lệ tăng thêm: 7.500.000.000 đồng. Vốn điều lệ sau khi thay đổi là 603.141.120.000 đồng, tương ứng 60.314.112 cổ phần. Ngày 11/08/2023, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh ra Quyết định số 436/QĐ-SGDHICM về việc thay đổi đăng ký niêm yết trên. Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực là 15/08/2023.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính giữa niên độ là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Công ty con
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Mua hàng		3.130.820.576	664.679.148
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Công ty con	3.130.820.576	664.679.148
Thanh toán tiền mua hàng		3.130.820.576	664.679.148
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Công ty con	3.130.820.576	664.679.148
Cho vay		34.422.432.300	55.211.895.391
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	34.172.432.300	55.101.895.391
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Công ty con	250.000.000	110.000.000
Thu tiền cho vay		87.148.395.986	167.890.520.168
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	87.148.395.986	98.620.520.168
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Công ty con	-	69.270.000.000
Vay		9.677.000.000	-
Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch	9.677.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		6.060.946.016	5.495.692.974
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	5.976.499.522	4.134.005.318
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Công ty con	58.325.390	53.486.033
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Công ty con	26.121.104	1.308.201.623

Số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Mối quan hệ	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu khác		82.842.821.460	87.834.892.129
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	26.655.840.353	66.005.812.831
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Công ty con	21.581.780.705	-
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Công ty con	21.855.200.402	21.829.079.298
Ông Đường Ngọc Diệu	Tổng Giám đốc	12.750.000.000	-
Phải thu về cho vay		114.840.341.396	167.566.305.082
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	77.028.013.190	130.003.976.876
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Công ty con	37.812.328.206	37.562.328.206
Vay và nợ thuê Tài chính		223.677.000.000	214.000.000.000
Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch	123.677.000.000	114.000.000.000
Ông Phạm Ngọc Hình	Chủ tịch Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải trả khác		-	24.026.320.184
Ông Đường Ngọc Diệu	Tổng Giám đốc	-	7.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Công ty con	-	17.026.320.184

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô 1 - CNS - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
		VND	VND
<i>Hội đồng quản trị</i>			
Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó chủ tịch	101.856.000	-
Ông Bùi Thâm Châu	Thành viên	27.220.000	11.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>			
Phạm Thị Thúy Hà	Trưởng ban	-	14.080.000
Phạm Thế Hoàng	Thành viên	-	10.560.000
Ngô Thị Trang	Thành viên	-	10.560.000
<i>Ban Tổng Giám đốc</i>			
Ông Đường Ngọc Diệu	Tổng Giám đốc	162.383.361	-
Ông Bùi Thâm Châu	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19/01/2023)	-	215.000.000

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Đường Ngọc Diệu

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 494/DAG-QHCD

Hà Nội, ngày 18 tháng 09 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch BCTC
riêng và hợp nhất Q2. 2023 trước và
sau kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh,

Tên công ty: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Mã chứng khoán: DAG

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1-CN5-Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Người đại diện: Ông Dương Ngọc Diệu

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình cụ thể đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng 6T.2023 lập ngày 15/09/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 15/09/2023;

Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (DAG) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN như sau:

1.1 Báo cáo tài chính riêng:

1.1.1. Báo cáo tài chính riêng 6 tháng trước và sau kiểm toán

STT	Chỉ tiêu	6T.2023 sau kiểm toán	6T.2023 trước kiểm toán	Tỷ lệ +/-%
1	Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	341.180.456.351	341.180.456.351	0%
2	Chi phí giá vốn hàng bán	327.682.665.062	327.358.709.658	+0,1%
3	Chi phí tài chính	6.667.337.702	12.005.844.286	-44,5%
4	Chi phí bán hàng	1.453.932.197	1.293.825.655	+12,4%
5	Chi phí QLDN	7.817.004.712	8.116.301.524	-3,7%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(140.639.925.331)	1.108.558.140	-12.786%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính riêng sau kiểm toán Q2.2023 giảm mạnh so với báo cáo tài chính riêng trước kiểm toán Q2.2023 do các công ty con kinh doanh lỗ, công ty mẹ phải trích lập dự phòng đầu tư vốn 139.497.479.722 đồng và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 323.955.404đ



1.1.2. Báo cáo tài chính riêng sau kiểm toán 6 tháng năm 2023 so với 6 tháng năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Q2.2023	Q2.2022	Tỷ lệ +/-%
1	Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	341.180.456.351	351.480.457.508	- 2,9%
2	Chi phí giá vốn hàng bán	327.682.665.062	332.908.076.047	- 1,6%
3	Doanh thu tài chính	6.667.337.702	6.053.274.242	+ 10,1%
4	Chi phí bán hàng	1.453.932.197	1.775.480.430	- 18,1%
5	Chi phí QLDN	7.817.004.712	6.375.043.896	+ 22,6%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(140.639.925.331)	6.689.048.542	- 2.202%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính riêng Q2.2023 giảm mạnh so với Q2.2022 do các Nguyên nhân khách quan và chủ quan sau:

- Nguồn nhập Nguyên vật liệu bao gồm cả nhập khẩu và trong nước tăng cao: do giá thành Nguyên vật liệu tăng cao, chi phí liên quan đến nhập khẩu tăng, chi phí vận chuyển tăng cao
- Do doanh thu sụt giảm trong khi đó các chi phí cố định để vận hành nhà máy công ty vẫn phải chi trả như chi phí điện , nước, chi phí khấu hao, thuê nhà xưởng ... bên cạnh đó do ảnh hưởng của thị trường, tỷ lệ lạm phát cao ... dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp không giảm so với doanh thu đạt được.
- các công ty con kinh doanh lỗ, công ty mẹ phải trích lập dự phòng đầu tư vốn 139.497.479.722 đồng và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 323.955.404đ
- Dù nền kinh tế nước ta vừa qua đã có sự ổn định nhất định, tuy nhiên, một số lĩnh vực còn gặp khó khăn như tín dụng, ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, chứng khoán, bất động sản nói chung và ảnh hưởng đến doanh thu của Công ty Tập đoàn nhựa Đông Á nói riêng.

1.2 Báo cáo tài chính hợp nhất:

1.2.1. Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng trước và sau kiểm toán

STT	Chỉ tiêu	6T.2023 sau kiểm toán	6T.2023 trước kiểm toán	Tỷ lệ +/-%
1	Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	959,191,237,959	959,237,231,652	-0.005%
2	Chi phí giá vốn hàng bán	976,680,130,318	939,265,719,782	+3.983%
3	Chi phí tài chính	41,385,467,739	40,161,689,545	+3.047%
4	Chi phí bán hàng	5,782,553,123	5,604,559,490	+3.176%
5	Chi phí QLDN	103,137,783,523	103,611,620,844	-0.475%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(165,690,473,717)	(124,130,979,127)	-33.48%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính hợp nhất 6T.2023 sau kiểm toán giảm so với BCTC 6T.2023 trước kiểm toán do tình hình kinh tế ngày càng khó khăn, nhất là các ngành liên



quan đến bất động sản, doanh thu sụt giảm nên chúng tôi có tiến hành thêm khoản trích lập dự phòng hàng tồn kho để phản ánh đúng hơn về lợi nhuận thực tế của doanh nghiệp.

1.2.2. Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán 6 tháng năm 2023 và 6 tháng năm 2022

STT	Chỉ tiêu	6T.2023 sau kiểm toán	6T.2022 sau kiểm toán	Tỷ lệ +/-%
1	Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	959,191,237,959	1,245,264,264,847	-22.973%
2	Chi phí giá vốn hàng bán	976,680,130,318	1,162,224,051,668	-15.965%
3	Chi phí tài chính	41,385,467,739	32,094,606,433	+28.948%
4	Chi phí bán hàng	5,782,553,123	4,127,641,243	+40.093%
5	Chi phí QLDN	103,137,783,523	14,656,845,249	+603.683%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(165,690,473,717)	8,005,313,225	-2 169.756%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 6T.2023 giảm mạnh so với BCTC 6T.2022 do các nguyên nhân khách quan và chủ quan sau:

- Nguồn nhập Nguyên vật liệu bao gồm cả nhập khẩu và trong nước tăng cao: do giá thành Nguyên vật liệu tăng cao, chi phí liên quan đến nhập khẩu tăng, chi phí vận chuyển tăng cao Quá trình lưu trữ hàng hóa và sản xuất tạo ra nhiều phế liệu dẫn đến hàng bị hư hỏng nhiều nên giá trị xuất bán phế liệu thấp nhưng chi phí nguyên vật liệu cao
- Do doanh thu sụt giảm mạnh (giảm gần 23%) trong khi đó các chi phí cố định để vận hành nhà máy tăng đáng kể ... dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp không giảm so với doanh thu đạt được. Bên cạnh đó, hàng tồn kho chậm luân chuyển tăng nên doanh nghiệp tiến hành trích lập dự phòng toàn tập đoàn khoảng 35 tỷ.
- Do khó khăn chung của nền kinh tế, dẫn đến công nợ khó có khả năng thu hồi được, thậm chí nhiều KH không có khả năng trả nợ, nên Quý 2 doanh nghiệp chúng tôi có thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu, dẫn đến tăng đáng kể chi phí quản lý doanh nghiệp do trích lập dự phòng khoảng 88 tỷ đồng (tương đương +1.355,31%)

Trên đây là Giải trình của DAG báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
TỔNG GIÁM ĐỐC

